

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DÀU KHÍ THÁI BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đoàn Duy Công	Chủ tịch HĐQT
Ông Quách Văn Sơn	Thành viên HĐQT, Giám đốc
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Ngô Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Phùng Thế Vinh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04/05/2023)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Quách Văn Sơn
Giám đốc

Thái Bình, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Số: 12/2024/KT-AV-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31/01/2024, từ trang 4 đến trang 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã được phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc
Số giấy CNDKHNKT 0034-2023-055-1



Tạ Thị Thắm
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 3676-2021-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

STT TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.160.063.357	76.187.268.333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.383.217.563	9.997.797.654
1. Tiền	111		9.383.217.563	9.997.797.654
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.565.005.341	50.091.421.161
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	47.729.241.292	47.444.154.309
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.361.648	14.413.989
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.821.402.401	2.632.852.863
III. Hàng tồn kho	140	8	31.056.518.409	15.863.889.137
1. Hàng tồn kho	141		31.056.518.409	15.939.889.138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(76.000.001)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.155.322.044	234.160.381
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	455.885.087	228.786.460
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	699.436.957	5.373.921
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.363.558.459	78.845.136.715
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		221.988.000	221.988.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		221.988.000	221.988.000
II. Tài sản cố định	220		64.548.169.150	69.591.864.400
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	61.748.975.280	66.929.870.850
- Nguyên giá	222		126.189.678.375	124.772.500.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.440.703.095)	(57.842.629.842)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.799.193.870	2.661.993.550
- Nguyên giá	228		7.175.802.536	6.905.502.536
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.376.608.666)	(4.243.508.986)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		20.593.401.309	9.031.284.315
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	20.593.401.309	9.031.284.315
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		176.523.621.816	155.032.405.048

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		62.950.963.124	41.806.754.274
I. Nợ ngắn hạn	310		62.945.963.124	41.132.254.273
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	60.328.509.998	34.153.491.647
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.350.000	57.597.897
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.252.302.479	3.716.165.821
4. Phải trả người lao động	314		806.245.258	1.519.915.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		227.999.999	235.489.726
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	296.965.836	1.366.853.828
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.589.554	82.739.554
II. Nợ dài hạn	330		5.000.001	674.500.001
1. Phải trả dài hạn khác	337		5.000.001	55.000.001
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	619.500.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	15	113.572.658.692	113.225.650.774
I. Vốn chủ sở hữu	410		113.572.658.692	113.225.650.774
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	109.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.000.000.000	109.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.736.795.231	1.461.795.231
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.835.863.461	2.763.855.543
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm ngoài	421a		(576.429.495)	6.451.436
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.412.292.956	2.757.404.107
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		176.523.621.816	155.032.405.048

Thái Bình, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương



Quách Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	2.216.524.519.768	2.038.251.185.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.216.524.519.768	2.038.251.185.800
4. Giá vốn hàng bán	11	18	2.157.211.925.598	1.983.294.453.892
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59.312.594.170	54.956.731.908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.021.129.383	1.578.110.334
7. Chi phí tài chính	22		7.441.096	-
8. Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.441.096	-
9. Chi phí bán hàng	25	20	46.046.519.909	41.385.698.685
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	11.749.515.608	11.591.727.605
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.530.246.940	3.557.415.952
12. Thu nhập khác	31	21	966.409.483	66.365.674
13. Chi phí khác	32	22	180.554.509	120.147.405
14. Lợi nhuận khác	40		785.854.974	(53.781.731)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.316.101.914	3.503.634.221
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	903.808.958	746.230.114
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.412.292.956	2.757.404.107
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	313	177

Thái Bình, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương



Quách Văn Sơn

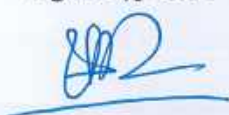
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.316.101.914	3.503.634.221
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.731.172.933	6.497.010.029
- Các khoản dự phòng	03	(745.500.001)	32.200.001
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.574.263)	(1.578.110.334)
- Chi phí lãi vay	06	7.441.096	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.296.641.679	8.454.733.917
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(167.647.216)	(10.723.791.143)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15.116.629.271)	10.676.412.458
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	21.662.964.581	1.268.487.825
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(11.789.215.621)	199.857.872
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7.441.096)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.244.037.288)	(874.826.329)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(930.734.000)	(528.798.064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.703.901.767	8.472.076.536
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.687.477.683)	(6.028.744.237)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.574.263	13.443.063
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.674.903.420)	(6.015.301.174)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.760.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.760.000.000)	-
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.643.578.438)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.643.578.438)	(872.261.968)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(614.580.091)	1.584.513.394
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.997.797.654	8.413.284.260
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.383.217.563	9.997.797.654

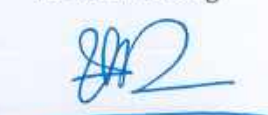
Thái Bình, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương



Quách Văn Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở sáp nhập từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí về Tổng công ty Dầu Việt Nam - PVOIL năm 2009. Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000808141 ngày 30/11/2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 109.000.000.000 đồng, tương đương 10.900.000 cổ phần, chi tiết vốn góp của các cổ đông bao gồm:

- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 74.120.010.000 đồng bằng tài sản và tiền, tương đương 68% vốn điều lệ;
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest góp 16.000.000.000 đồng tương đương 14,68% vốn điều lệ;
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương góp 11.990.000.000 đồng tương đương 11% vốn điều lệ;
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors góp 3.815.000.000 đồng tương ứng 3,5% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 3.074.990.000 đồng tương đương 2,82% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 545, đường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận giao dịch trên thị trường Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) ngày 29/09/2017 với mã chứng khoán là POB.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 164 người (tại ngày 31/12/2022 là 147 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ống, đường thủy nội địa, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức Công ty bao gồm Văn phòng Công ty tại Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình và chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình tại Hưng Yên.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị của chương trình phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí thuê tài sản và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong năm, Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương với số tiền 17,2 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương khi có Quyết định phê duyệt của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ thuế về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	5.020.950.948	5.596.881.940
Tiền gửi ngân hàng	4.362.266.615	4.400.915.714
Cộng	9.383.217.563	9.997.797.654

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Miền Bắc	10.987.950.000	9.907.522.300
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	6.560.447.607	11.332.527.447
Công ty Cổ phần Hoa Sơn	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Petrol Euro	5.000.000.000	4.885.416.800
Cửa hàng xăng dầu Tây Sơn	2.808.352.345	3.367.588.793
Các khoản phải thu khách hàng khác	17.372.491.340	17.951.098.969
Cộng	47.729.241.292	47.444.154.309
Trong đó:		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)</i>	<i>6.735.792.557</i>	<i>11.507.014.507</i>

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 25.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH DVTM XNK Hoàng Minh	258.212.402	581.715.416
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	275.413.670	360.925.631
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	352.355.450	312.973.034
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng	322.096.170	897.651.070
Phải thu khác	613.324.709	479.587.712
Cộng	1.821.402.401	2.632.852.863
Trong đó:		
<i>Phải thu các bên liên quan (*)</i>	<i>1.176.185.960</i>	<i>1.762.908.605</i>

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Xăng RON95-III	5.980.957.721	-	3.698.302.403	47.596.938
Xăng E5 RON92-II	3.432.953.356	-	3.664.527.902	-
Dầu DO 0.05S-II	17.824.724.178	-	5.854.157.945	28.403.063
Condensate	90.312.498	-	135.332.045	-
TB SOL - 200	1.608.041.456	-	59.470.823	-
Naptha	4.160.546	-	4.600.398	-
DO sản phẩm đáy	492.070	-	1.900.144	-
TB White Spirit	291.221.980	-	1.465.715.778	-
Dầu nhớt	329.618.652	-	504.797.737	-
Phân bón	1.494.035.953	-	551.083.963	-
Cộng	31.056.518.410	-	15.939.889.138	76.000.001

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	455.885.087	228.786.460
Bảo hiểm	233.701.937	186.326.853
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	222.183.150	42.459.607
b) Dài hạn	20.593.401.309	9.031.284.315
Tiền thuê cửa hàng xăng dầu	12.199.181.803	4.274.545.449
Lợi nhuận hợp tác đầu tư cửa hàng xăng dầu	4.461.136.341	1.178.181.802
Chi phí sửa chữa cửa hàng xăng dầu	1.133.081.505	1.248.388.394
Chi phí sửa chữa kho trung chuyển	223.201.790	493.835.208
Bộ nhận dạng thương hiệu	773.313.118	416.107.652
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.803.486.753	1.420.225.810
Cộng	21.049.286.396	9.260.070.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		MÃ SỐ B09 - DN Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Tại 01/01/2023	89.027.615.418	21.615.575.551	13.108.612.418	1.020.697.305	124.772.500.692					
Mua sắm trong năm	-	-	815.881.545	-	815.881.545					
Đầu tư XDCB hoàn thành	601.296.138	-	-	-	601.296.138					
Tại 31/12/2023	89.628.911.556	21.615.575.551	13.924.493.963	1.020.697.305	126.189.678.375					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Tại 01/01/2023	36.666.018.698	14.578.541.348	5.935.116.491	662.953.305	57.842.629.842					
Khấu hao trong năm	3.607.038.006	1.764.937.800	1.077.594.351	148.503.096	6.598.073.253					
Tại 31/12/2023	40.273.056.704	16.343.479.148	7.012.710.842	811.456.401	64.440.703.095					
Giá trị còn lại										
Tại 01/01/2023	52.361.596.720	7.037.034.203	7.173.495.927	357.744.000	66.929.870.850					
Tại 31/12/2023	49.355.854.852	5.272.096.403	6.911.783.121	209.240.904	61.748.975.280					

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 là 7.640.522.691 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 6.993.207.235 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2023	6.616.955.433	288.547.103	6.905.502.536
Mua sắm trong năm	-	270.300.000	270.300.000
Tại 31/12/2023	<u>6.616.955.433</u>	<u>558.847.103</u>	<u>7.175.802.536</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2023	3.977.810.921	265.698.065	4.243.508.986
Khấu hao trong năm	133.099.680	-	133.099.680
Tại 31/12/2023	<u>4.110.910.601</u>	<u>265.698.065</u>	<u>4.376.608.666</u>
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2023	<u>2.639.144.512</u>	<u>22.849.038</u>	<u>2.661.993.550</u>
Tại 31/12/2023	<u>2.506.044.832</u>	<u>293.149.038</u>	<u>2.799.193.870</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	56.934.061.959	56.934.061.959	31.465.761.657	31.465.761.657
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dầu khí Thái Bình	-	-	1.291.920.131	1.291.920.131
Các nhà cung cấp khác	3.394.448.039	3.394.448.039	1.395.809.859	1.395.809.859
Cộng	<u>60.328.509.998</u>	<u>60.328.509.998</u>	<u>34.153.491.647</u>	<u>34.153.491.647</u>
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (*)</i>	57.709.703.621	57.709.703.621	31.631.851.587	31.631.851.587

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 25.

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	296.965.836	1.366.853.829
Phải trả lương người lao động	-	1.028.303.800
Phải trả khác	296.965.836	338.550.029
b) Phải trả dài hạn khác	5.000.001	55.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	5.000.001	55.000.000
Cộng	<u>301.965.837</u>	<u>1.421.853.829</u>
Trong đó:		
<i>Phải trả các bên liên quan (*)</i>	215.904.630	263.380.270

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm		MÃ SỐ B09 - DN		
	01/01/2023 VND	Phải nộp VND		Đã nộp VND	31/12/2023 VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.499.886.692	17.399.699.965		18.717.731.528	1.181.855.129
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.587.310	1.286.897.328		1.244.037.288	70.447.350
Thuế thu nhập cá nhân	(5.373.921)	232.385.396		271.144.117	(44.132.642)
Thuế bảo vệ môi trường	1.188.691.819	163.285.227.332		165.129.223.466	(655.304.315)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.075.337.366		1.075.337.366	-
Thuế khác	-	247.278.141		247.278.141	-
Cộng	3.710.791.900	183.526.825.528		186.684.751.906	552.865.522

Trong đó :

- Số thuế phải nộp

- Số thuế phải thu

3.716.165.821

(5.373.921)

1.252.302.479

(699.436.957)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	109.000.000.000	1.388.795.231	1.462.451.440	111.851.246.671
- Lãi trong năm	-	-	2.757.404.107	2.757.404.107
- Phân phối lợi nhuận	-	73.000.000	(1.456.000.000)	(1.383.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	-	73.000.000	(73.000.000)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(365.000.000)	(365.000.000)
Thương ban điều hành	-	-	(146.000.000)	(146.000.000)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	(872.000.000)	(872.000.000)
Tại ngày 01/01/2023	109.000.000.000	1.461.795.231	2.763.855.543	113.225.650.774
- Lãi trong năm	-	-	3.412.292.956	3.412.292.956
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	275.000.000	(2.750.000.000)	(2.475.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	-	275.000.000	(275.000.000)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(825.000.000)	(825.000.000)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	(1.650.000.000)	(1.650.000.000)
- Điều chỉnh khác theo quyết định Cơ quan Thuế (**)	-	-	(596.706.600)	(596.706.600)
- Điều chỉnh theo công văn Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	6.421.562	6.421.562
Tại ngày 31/12/2023	109.000.000.000	1.736.795.231	2.835.863.461	113.572.658.692

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 366/NQ-DKTB ngày 11/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

(**) Trong năm 2023, Cục Thuế tỉnh Thái Bình đã kiểm tra thuế các năm 2020-2021, Công ty đã ghi nhận các khoản tiền phạt thuế, truy thu thuế theo quyết định số 2961/QĐ-CTTB ngày 6/10/2023 của Cục thuế tỉnh Thái Bình vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Ban Giám đốc đánh giá việc ghi nhận như trên là phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	74.120.010.000	68,00%	74.120.010.000	68,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest	16.000.000.000	14,68%	-	0,00%
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	11.990.000.000	11,00%	11.990.000.000	11,00%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors	3.815.000.000	3,50%	3.815.000.000	3,50%
Cổ đông khác	3.074.990.000	2,82%	19.074.990.000	17,50%
Cộng	109.000.000.000	100%	109.000.000.000	100%

Cổ phiếu:

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.900.000	10.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.900.000	10.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu)	10.000	10.000

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
1. Hàng hóa nhận giữ hộ		
- Xăng A95	Lít 8.712	8.583
- Dầu DO 0,05% S	Lít 116.601	5.514
- Xăng E5	Lít 6.058	2.849
- TB WHITE SPIRIT	Lít 99.770	60.000
- TB SOL - 200	Lít 67.476	58.352
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND 476.925.372	476.925.372

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	2.175.854.301.401	1.976.090.785.716
Doanh thu kinh doanh phân đạm	5.528.777.900	5.576.337.850
Doanh thu kinh doanh gas	-	15.688.636
Doanh thu kinh doanh thương mại, dịch vụ	32.444.235.182	52.421.096.500
Doanh thu kinh doanh dầu nhớt	2.697.205.285	4.147.277.098
Cộng	2.216.524.519.768	2.038.251.185.800
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	2.216.524.519.768	2.038.251.185.800
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (*)	147.051.351.042	156.162.987.670

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	2.123.830.272.627	1.928.685.709.241
Giá vốn kinh doanh phân đạm	5.204.256.113	5.311.203.317
Giá vốn kinh doanh gas	-	13.960.227
Giá vốn kinh doanh thương mại, dịch vụ	25.782.343.482	45.406.080.507
Giá vốn kinh doanh dầu nhớt	2.395.053.376	3.877.500.600
Cộng	2.157.211.925.598	1.983.294.453.892

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	22.032.707.678	19.976.328.005
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.199.915.262	42.166.473.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.731.172.934	6.497.010.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.716.700.585	22.106.449.199
Chi phí bằng tiền khác	7.195.068.798	6.713.424.004
Cộng	77.875.565.257	97.459.684.714

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí bán hàng	46.046.519.909	41.385.698.685
Chi phí nhân công	15.744.711.278	13.021.435.322
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	5.705.155.201	6.013.115.311
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.585.311.634	6.396.475.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.494.313.176	11.750.412.713
Chi phí bằng tiền khác	4.517.028.620	4.204.259.859
Chi phí quản lý	11.749.515.608	11.591.727.605
Chi phí nhân công	6.287.996.400	6.954.892.683
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	415.230.321	159.677.293
Chi phí khấu hao TSCĐ	145.861.300	100.534.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.222.387.409	1.867.458.935
Chi phí bằng tiền khác	2.678.040.178	2.509.164.145

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hoàn nhập quỹ dự phòng rủi ro bảo vệ môi trường	619.500.000	-
Hợp tác truyền thông quảng bá thương hiệu PVOIL trên bồn xăng dầu	304.325.926	-
Thu nhập khác	42.583.557	66.365.674
Cộng	966.409.483	66.365.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thù lao ban kiểm soát	120.000.000	120.000.000
Chi phí khác	60.554.509	147.405
Cộng	180.554.509	120.147.405

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4.316.101.914	3.503.634.221
Các khoản chi phí không được trừ	202.942.879	227.516.352
Thu nhập chịu thuế	4.519.044.793	3.731.150.573
Thu nhập tính thuế	4.519.044.793	3.731.150.573
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	903.808.958	746.230.114

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.412.292.956	2.757.404.107
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	825.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.412.292.956	1.932.404.107
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	10.900.000	10.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	313	177

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 366/NQ-DKTB ngày 11/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Các bên liên quan:*

Công ty	Mối quan hệ
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.167.992.802.908	1.953.671.006.028
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.910.134.774.445	1.697.028.035.122
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	77.614.538.208	73.159.910.391
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	52.605.919.074	7.580.495.077
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	36.579.052.887	11.608.944.865
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	17.286.993.455	41.767.717.856
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	12.698.445.500	24.414.770.545
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	11.505.088.327	8.100.909.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	10.738.181.818	6.420.000.000
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	9.297.815.939	26.350.401.081
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	8.518.858.950	3.768.645.526
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	6.466.818.182	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	5.022.154.537	669.873.345
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	3.175.503.682	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	3.145.454.545	13.035.454.546
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.760.674.360	-
- Xí nghiệp Tổng Kho Xăng dầu Đình Vũ	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	733.312.500	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	461.797.395	11.168.878.149
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	213.846.026	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	20.690.997	12.097.580
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	12.088.226	8.042.035
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	732.492	28.576.363.637
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	31.363	467.182
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	30.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	147.051.351.042	156.162.987.670
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	74.254.879.972	90.064.346.687
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	57.799.090.909	25.285.079.026
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	14.068.782.737	23.478.187.820
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	808.181.818	5.855.121
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	96.872.825	127.193.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	10.509.137	9.214.840
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4.381.226	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.169.140	3.180.683
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.151.820	874.363
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	770.409	557.862
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	763.908	12.561.556.046
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	432.303	9.545
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	132.572	2.100.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	105.682	324.546
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	71.629	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	54.955	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	1.030.016.622
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	-	1.496.590.909

Số dư với bên liên quan:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.735.792.557	11.507.014.507
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	6.560.447.607	11.332.527.447
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	172.700.000	172.700.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	2.644.950	1.787.060
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	57.709.703.621	31.631.851.587
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	56.934.061.959	31.465.761.657
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	325.922.899	-
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng Kho Xăng dầu Đình Vũ	199.512.490	672.589
Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP Xí nghiệp Xăng dầu PETEC	134.942.474	87.225.777
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	75.665.664	60.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	34.569.428	18.191.564
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	5.028.707	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	1.176.185.960	1.762.908.605
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	352.355.450	312.973.034
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	322.096.170	897.651.070
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	275.413.670	360.925.631
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	153.080.460	180.565.210
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	64.041.480	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	9.198.730	10.793.660
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	215.904.630	263.380.270
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	69.758.670	119.459.810
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	48.951.580	48.142.730
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	30.741.620	55.918.900
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	30.307.540	23.752.730
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	14.242.960	7.697.600
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	8.262.460	1.480.500
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	7.355.880	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	5.223.280	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.060.640	6.928.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.421.603.300	1.319.858.300
Ông Đoàn Duy Công	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Minh Tuấn	36.000.000	36.000.000
Ông Quách Văn Sơn	619.001.800	504.404.400
Ông Ngô Văn Tuấn	488.685.800	407.113.800
Ông Đoàn Hữu Nha (Miễn nhiệm ngày 31/10/2022)	-	312.340.100
Ông Phùng Thế Vinh (Bỏ nhiệm ngày 04/05/2023)	217.915.700	-
Ban Kiểm soát	452.796.600	379.357.981
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	428.796.600	355.357.981
Ông Phạm Ngọc Anh	13.714.000	24.000.000
Ông Lê Mạnh Dũng	10.286.000	-
Kế toán trưởng	392.873.200	338.692.800
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	392.873.200	338.692.800
Cộng	2.267.273.100	2.037.909.081

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐẠI LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh dầu nhớt và gas. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 17 và 18 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thái Bình, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương



Partnering for **Success**

ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:

Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

E anviet@anvietcpa.com
T (84-24) 6278 2904
F (84-24) 6278 2905

Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

E anviet.hn@anvietcpa.com
T (84-24) 3795 8705
F (84-24) 3795 8677

BH06-12A, Khu đô thị Vinhomes Imperia
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

E anviet.hp@anvietcpa.com
T (84-225) 3842430

